TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM GIÀNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: **06**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: **03/3/2023**
"Về việc tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Trương Thị Tố Uyên**

Các hội thẩm nhân dân: Bà ***Nguyễn Thị Thúy*** và bà ***Lê Thị Phương Thuận***

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Ông Trần Mạnh Hà - Thư ký Tòa án;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện cẩm Giàng tham gia phiên toà:* Bà Đỗ Thị Xoa- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 244/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXX ngày 20/12/2022; theo Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-HPT ngày 16/01/2023, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐ-HPT ngày 27/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Vũ Văn L**, sinh năm 1967

- Bị đơn: Bà**Vũ Thị M**, sinh năm 1966

Đều đăng ký hộ khẩu và cư trú: Xóm C1, thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh H.

Ông L và bà M đều có mặt tại phiên tòa;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND xã T1, huyện C. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh D – Chủ tịch UBND xã T, huyện C, tỉnh H. Ông D có văn bản xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng: Chị Vũ Thị D1, sinh ngày 23/10/1988

Đăng ký hộ khẩu và cư trú: Thôn B, xã N, huyện C, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai,biên bản lấy lời khai của ông Vũ Văn L trình bày: Về quan hệ vợ chồng: Ông với bà Vũ Thị M được tự do tìm hiểu nhau thời gian khoảng 01 tháng, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới tại địa phương, có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã T1, huyện C, tỉnh H vào ngày 06/11/1987. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung đến năm 2010, trong thời gian chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên

nhân là do vợ chồng không hợp nhau về lối sống, tính cách, bất đồng quan điểm sống. Từ đó, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống không hạnh phúc. Đến tháng 11/2009 ông bắt đầu đi lao động tại Đài Loan đến cuối năm 2021 về nước, trong khoảng thời gian ông ở nước ngoài bà M đã gửi đơn sang yêu cầu ông ký để giải quyết ly hôn nhưng ông đã khuyên hãy vì các con nhưng bà M vẫn thúc giục ông nhiều lần và có những lời nói, hành động khiến ông bức xúc. Ông đành thống nhất thỏa thuận và hứa với bà M chờ khi nào ông về Việt Nam thì vợ chồng đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Đến tháng 12/2021 ông về nước nhưng ông không về nhà ở cùng bà M mà ông về ở nhờ nhà em trai ruột của ông (cùng xóm) và gửi đơn xin ly hôn vì vợ chồng ly thân nhau gần 12 năm không còn tình cảm vợ chồng với bà M. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Vũ Thị D, sinh ngày 23/10/1988; Vũ Thị C1, sinh ngày 01/7/1993 và Vũ Văn Anh T, sinh ngày 04/11/2007. Nay vợ chồng ly hôn, ông xác định 02 con lớn đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được trực tiếp nuôi dưỡng con nhỏ nhất là Anh T2 vì con đang ở độ tuổi phát triển tâm sinh lý cần có sự gần gũi của bố, ông tự nguyện không yêu cầu bà M phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng ông; Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại xóm C1, thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh H (nhà cấp 4) + 30.000 viên gạch chỉ. Tại thời điểm gửi đơn khởi kiện ông có yêu cầu Tòa án giải quyết, ông có nguyện vọng được hưởng 50% trị giá tài sản chung của vợ chồng và được hưởng bằng hiện vật là đất để ông có chỗ ở; đồng thời ông có nguyện vọng nhận phần tại vị trí giáp ranh với diện tích đất có 01 Miếu thờ của dòng họ để tiện thờ cúng. Tuy nhiên, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử ông với bà M đã thống nhất tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung tại Phòng công chứng Đặng Thiên Trang và Vi bằng tại Văn Phòng Thừa phát lại (đều có địa chỉ Khu thống nhất, thị trấn L, huyện C, tỉnh H). Do ông bà đã thống nhất tự thỏa thuận giải quyết về tài sản xong nên ông bà gửi Tòa án 01 bộ văn bản thỏa thuận của ông bà để lưu hồ sơ vụ án; đồng thời ông bà xác định không có tài sản chung nào khác, thống nhất cùng nhau rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết về tài sản chung của ông bà; Về tài sản riêng, nợ chung và công sức đóng góp với hai bên gia đình: ông bà khẳng định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về các khoản chi phi tố tụng: Ông tự nguyện chịu cả và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về án phí: Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ theo pháp luật.

Theo nội dung tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn là bà Vũ Thị M trình bày: Về quan hệ tình cảm: Bà xác định về điều kiện kết hôn, ngày tháng năm kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng và thời gian ly thân như ông L trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là hoàn toàn đúng. Bà xác

định không còn tình cảm vợ chồng với ông L nên hoàn toàn nhất trí ly hôn với ông L. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Vũ Thị D, sinh ngày 23/10/1988; Vũ Thị C1, sinh ngày 01/7/1993 và Vũ Văn Anh T2, sinh ngày 04/11/2007. Nay vợ chồng ly hôn, 02 con lớn đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được nuôi dưỡng con nhỏ là Anh T2 và yêu cầu ông L phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cùng bà mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng chẵn). Nếu ông L có nguyện vọng nuôi con và tự nguyện không yêu cầu bà cấp dưỡng tiền nuôi con cùng ông L, bà đề nghị Tòa án hỏi ý kiến con tại phiên tòa, nếu con có nguyện vọng ở với ai bà tôn trọng nguyện vọng của con bà; Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại xóm C1, thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh H như ông L trình bày là hoàn toàn chính xác. Tuy nhiên, vợ chồng bà đã tự thỏa thuận giải quyết tại Phòng công chứng Đặng Thiên Trang và Vi bằng tại Văn Phòng Thừa phát lại (đều có địa chỉ Khu thống nhất, thị trấn L, huyện C, tỉnh H) nên bà và ông đã gửi Tòa án 01 bộ văn bản thỏa thuận của ông bà để lưu hồ sơ vụ án; đồng thời bà và ông L xác định không có tài sản chung nào khác, thống nhất cùng nhau rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết về tài sản chung của ông bà như ông L trình bày là đúng. Về các khoản chi phí tố tụng: Ông L tự nguyện chịu cả và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết bà đồng ý; Về án phí: Bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ theo pháp luật.

Theo biên bản xác minh tại UBND xã T1 cung cấp: Ông Vũ Văn L và bà Vũ Thị M là vợ chồng lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện C, tỉnh H vào năm 1987. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại địa phương đến năm 2010 thì ông L đi lao động tại Đài Loan. Đến khoảng cuối năm 2021 trở về Việt Nam và về ở nhờ nhà em trai của ông L, không về đoàn tụ vợ chồng với bà M. Vợ chồng ông L và bà M có mâu thuẫn từ trước khi ông L đi lao động nước ngoài. Tuy nhiên, đại diện các tổ chức xã hội tại địa phương chưa nhận được đơn của ông L, bà M đề nghị hòa giải mâu thuẫn của vợ chồng ông bà lần nào, thời điểm hiện nay ông bà đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra giải quyết theo pháp luật để cả hai được ổn định cuộc sống mới; đồng thời cho các con chung an tâm học tập. Về con chung: Vợ chồng ông L, bà M có 03 con chung là Vũ Thị D, sinh ngày 23/10/1988; Vũ Thị C1, sinh ngày 01/7/1993 và Vũ Văn Anh T2, sinh ngày 04/11/2007. Hai con lớn đã trưởng, con nhỏ đang còn là học sinh; Về tài sản chung: Vợ chồng ông L, bà M có tài sản chung là nhà đất tại xóm C1, thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh H. Nguồn gốc thửa đất: Tại tờ bản đồ 299 thể hiện: Do bị rách nát, không còn sử dụng được; Tại tờ bản đồ 1993 thể hiện: Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 01 diện tích 242 m2 tại thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh H thể hiện chủ sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn L loại đất T

(đất thổ cư); Tại sổ mục kê 1993: Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 01 diện tích 242 m2 tại thôn Ti, xã T1 huyện C, tỉnh H, thể hiện chủ sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn L, loại đất T (đất thổ cư); Tại hồ sơ cấp giấy chúng nhận quyền sử dụng do UBND huyện C, tỉnh H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 29/11/1995, thể hiện: Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 01 diện tích 242 m, trong đó có 200m2 đất ở nông thôn thời hạn sử dụng lâu dài; 42m2 đất trồng cây hàng năm lâu dài, tại thôn T, xã T1, huyệnC, tỉnh H (nay là xã T1, huyện C, tỉnh H), thể hiện chủ sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn L, có tứ cạnh cụ thể như sau: Phía Tây giáp thửa đất của ông Vũ Văn Q; Phía Đông giáp đường xóm; Phía Nam giáp giáp hộ nhà ông Nguyễn Hữu Q1; Phía Bắc giáp hộ nhà ông Lê Quỷ T3 và ông Lê Quý N. Đối với diện tích đất dôi dư không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông L và bà M đã và đang sử dụng là diện tích đất do lấn chiếm đất ao của UBND xã T1. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết vì đất chưa hợp pháp do UBND xã quản lý.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M và được nuôi dưỡng con là Anh T2; ông giữ nguyên nội dung đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng vì ông và bà M đã tự thỏa thuận giải quyết xong mà ông bà đã ký kết các văn bản thỏa thuận tại Phòng công chứng Đặng Thiên Trang và Vi bằng tại Văn Phòng Thừa phát lại (đều có địa chỉ Khu thống nhất, thị trấn L, huyện C, tỉnh H). Bị đơn là bà M đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L. Tại phiên tòa hôm nay có mặt con Anh T2, bà đề nghị HĐXX hỏi trực tiếp xem nguyện vọng con được ở với ai thì HĐXX căn cứ các qui định của pháp luật để giải quyết về con chung. Ngoài ra nguyên, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh H tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, thẩm quyền, nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm được qui định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân, Thư ký thực hiện đúng quy định khác của pháp luật tố tụng. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 244; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Vũ Văn L và bà Vũ Thị M; Về con chung: Giao con là Vũ Văn Anh T2, sinh ngày 04/11/2007 cho ông Vũ Văn L trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên; chấp nhận sự tự nguyện của ông L về việc không yêu cầu bà M phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng ông; Về án phí: Ông L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Đình chỉ giải quyết về việc chia tài sản chung giữa ông L và bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát,đương sự trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Vũ Thị M hiện cư trú tại Xóm C1 thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh H. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tung dân sự. Ông L và bà M đều có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo qui định tại Điều 227 của Bộ luật tố tung dân sự

[2] Về các căn cứ giải quyết vụ án:

*2.1. Về quan hệ hôn nhâ*n: Ông Vũ Văn L và bà Vũ Thị M kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện C, tỉnh H vào ngày 06/11/1987. Do vậy, xác định quan hệ của ông L và bà M là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, năm 2010 ông L đi lao động tại Đài Loan và đến cuối năm 2021 về Việt Nam, ông L không về đoàn tụ vợ chồng với bà M mà về nhà em trai ruột của ông L (ở cùng thôn) để ở riêng biệt. Như vậy, vợ chồng ông L bà M đã sống ly thân nhau được 12 năm, cuộc sống giữa ông bà không liên quan gì tới nhau, hai bên không có trách nhiệm gì về vật chất lẫn tinh thần. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bà M khẳng định không còn tình cảm vợ chồng nên ông L đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với bà, bà hoàn toàn nhất trí. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân đã lâm vào tình trạng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo quy định của Luật HNGĐ thì vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có nghĩa vụ sống chung với nhau. HĐXX xét thấy, ông L và bà M không thực hiện được các nghĩa vụ trên, nay thuận tình ly hôn nên cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông L và bà M là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về quan hệ con chung: Xác định vợ chồng ông L và bà M Có 03 con chung là Vũ Thị D, sinh ngày 23/10/1988. Vũ Thị C1, sinh ngày 01/7/1993 và Vũ Văn Anh T2, sinh ngày 04/11/2007, hai con lớn đã trưởng thành. Nay vợ chồng ly hôn, ông L đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được trực tiếp nuôi dưỡng con là Anh T2 vì con trai đang ở độ tuổi phát triển tâm sinh lý cần có bố gần gũi chỉ bảo cho con, ông tự nguyện không yêu cầu bà M phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng ông. Bà M đề nghị HĐXX hỏi công khai trực tiếp con tại phiên tòa, nếu con có nguyện vọng ở với ai bà hoàn toàn tôn trọng nguyện vọng của con. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, sau khi ly hôn vợ chồng phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Trong vụ án này, vợ chồng ông lại bà M còn có 01 con chung chưa trưởng thành, ông bà đều có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con. Xét nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung của các bên là chính đáng nhưng giao con chung cho bên nào trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Tại phiên tòa ông L khẳng định có đủ điều kiện về mọi mặt đảm bảo cuộc sống tốt cho con. Mặt khác, cháu Anh T2 có nguyện vọng được ở với ông L. HĐXX thấy, cháu Anh T2 đang học lớp 10, ở độ tuổi đang phát triển về tâm sinh lý, rất cần sự quan tâm, chia sẻ, hướng dẫn, tâm sự của bố đối với con trai. Vì vậy, HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu T2 cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng con cho đến khi thành niên là phù hợp pháp luật. Việc ông L tự nguyện không yêu cầu bà M cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng ông, HĐXX thấy, ông L mới đi lao động nước ngoài về, hiện đang đi làm có việc làm, có thu nhập về điều kiện về kinh tế, khả năng đảm bảo tốt cuộc sống cho con nên cần chấp nhận sự tự nguyên của ông L vì phù hợp điều kiện thực tế và phù hợp qui định của pháp luật.

2.3. Về tài sản chung: Ông L và bà M đều xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại xóm C1, thôn T, xã T1 huyện C, tỉnh H (nhà cấp 4) + 30.000 viên gạch chỉ. Thửa đất có nguồn gốc của ông cha ông L để lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do huyện C, tỉnh H (nay là huyện C, tỉnh H) cấp mang tên ông Vũ Văn vào L ngày 29/11/1995, trên thửa đất có 01 nhà cấp 4 (hai gian) do vợ chồng xây dựng gạch chỉ tường 20, xây dựng từ năm 1990 đến năm 1998 mới hoàn thành; ngoài ra có 01 bể nước xây gạch chỉ tường 10, xây vào năm 1998; 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh. Tuy nhiên, công trình là ngôi nhà cấp 4 (hai gian) xây gạch chỉ tường 20, xây dựng vào năm 1990; 01 bể nước xây gạch chỉ tường 10, xây vào năm 1998 đã mục lát, giá trị sử dụng không còn đáng kể. Quá trình giải quyết vụ án, ông bà đều đề nghị được hưởng phần tài sản chung là hiện vật là đất để có chỗ ở. Tuy nhiên, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử ông L và bà M đã thống nhất tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung, cụ thể: Ông L, bà M đã ký kết các văn

bản thỏa thuận tại Phòng công chứng Đặng Thiên Trang và Vi bằng tại Văn Phòng Thừa phát lại (đều có địa chỉ Khu thống nhất, thị trấn L, huyện C, tỉnh H) về việc xác định thửa đất số 162, tờ bản đồ số 01, diền tích 242m2 tại địa chỉ xóm C, thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh H là tài sản riêng của ông L; đồng thời ông L có toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản gắn liền với thửa đất nói trên + 3.000 viên gạch chỉ. Ông L có trách nhiệm trả tiền chênh lệch, công sức cho bà M là số tiền 550.000.000đ *(Năm trăm năm mươi triệu đồng chẵn)*. Bà M và ông L đã thống nhất cùng nhau gửi đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung khi ly hôn, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết về tài sản chung của ông bà; đồng thời gửi cho Tòa án 01 bộ văn bản thỏa thuận của ông bà để lưu hồ sơ vụ án. Ngoài ra ông bà xác định không có tài sản chung nào khác. HĐXX thấy, việc tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung và cùng có đơn rút một yêu cầu khởi kiện về tài sản chung của nguyên, bị đơn là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung. HĐXX đình chỉ giải quyết phần tài sản chung của các dương sự, không xem xét giải quyết trong vụ án này là phù hợp qui định của pháp luật.

2.4. Về tài sản riêng, nợ chung và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Ông L và bà M đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

2.5. Về án phí: Ông Vũ Văn L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ áp dụng Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 244; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự Luật phi và lệ phí số 97/2015 QH13 ngày 25/11/2015, Nghị quyết 326 2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Vũ Văn L và bà Vũ Thị M.

2. Về con chung: Xử giao con là Vũ Văn Anh T2, sinh ngày 04/11/2007 cho ông Vũ Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của ông L về việc không yêu cầu bà Mai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng ông

Bà Vũ Thị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về "Chia tài sản chung khi ly hôn" bao gồm: Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 01, diền tích 242m2 tại địa chỉ

xóm C, thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh H, các công trình gắn liền với thửa đất và 3.000 viên gạch chỉ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Vũ Văn L.

4. Về án phí:

- Ông Vũ Văn L phải chịu 300.000đ án phi ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số AA 2020/0002392 ngày 11 tháng 11 năm 2022 tại Cục Thi hành án dân sự huyện C, ông L đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Vũ Văn L số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung là **10.700.000đ** *(Mười triệu bẩy trăm ngàn đồng chẵn)* do ông Vũ Văn L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0002391 ngày 11/11/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh H.

5. Về quyền khảng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tại phiên tòa, đều có quyền khủng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chị Cục thi hành án DS huyện Cẩm Giàng;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng (Kết hôn ngày 06/11/1987);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP Tòa án..

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

Trương Thị Tố Uyên